

THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Tuần 39 (26/9-30/9/2022)

CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

Kinh tế - tài chính thế giới

Rủi ro lớn nhất với kinh tế toàn cầu là lạm phát;
OECD, Fitch Ratings giảm mạnh dự báo tăng trưởng thế giới;
WB hạ dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Á – Thái Bình Dương;
Lạm phát khu vực EURO vượt lên 2 con số; Lạm phát ở Mỹ vượt mức dự báo;
Tình hình sản xuất chế tạo Trung Quốc bất ngờ có sự cải thiện;
Giá dầu thế giới tuần qua tăng 3% nhưng cả quý III lại giảm 23%;
Fed cảnh báo cần chú ý rủi ro lan tỏa của lãi suất tăng;
ECB sẽ 2 lần tăng lãi suất 75 điểm cơ bản để kiềm chế lạm phát trong năm 2022;
PBoC: Dự định tăng dự trữ rủi ro ngoại hối tới 20%.

Kinh tế - tài chính Việt Nam

WB dự báo Việt Nam dẫn đầu khu vực về tăng trưởng kinh tế 2022;
HSBC nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 lên 6,9%;
Nợ bán cho VAMC chưa xử lý và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng là 5,41%;
7 tháng đầu năm 2022 xử lý được khoảng 88.100 tỷ đồng nợ xấu;
Lũy kế từ đầu năm 2022, TPCP và TP có bảo lãnh CP đã huy động được 120.282 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu;
Thanh khoản bình quân dưới 14 nghìn tỷ đồng/phiên trên TTCK;
Khối ngoại đã bán ròng quanh mức 1.000 tỷ đồng trong tuần.

A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng

| Kỳ hạn | LS bình quân (%/năm) | % +/- 1W | % +/- M | % +/- Y |
|---------|----------------------|----------|---------|---------|
| Qua đêm | 4,98 | 0,09 | 0,56 | 4,25 |
| 1 Tuần | 5,52 | 0,37 | 1,02 | 4,09 |
| 2 Tuần | 5,31 | 0,00 | 0,40 | 3,08 |
| 1 Tháng | 5,93 | 0,68 | 1,26 | 3,70 |
| 3 Tháng | 6,07 | 0,33 | 0,84 | 3,48 |
| 6 Tháng | 7,29 | 0,15 | 0,56 | 4,07 |
| 9Tháng* | 8,44 | 0,24 | 1,02 | 5,18 |

Ghi chú: Ngày áp dụng: 29/9/2022.

Nguồn: NHNN

Bảng 2. Thị trường mở

| Ngày giao dịch | Kỳ hạn (ngày) | Khối lượng gói thầu (tỷ đồng) | Số thành viên tham gia/trúng thầu | Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng) | Lãi suất trúng thầu (%/năm) |
|----------------|---------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 26/9/2022 | 7 | 10.000 | 3/2 | 999,99 | 5,6 |
| 27/9/2022 | 7 | 10.000 | 4/3 | 999,99 | 5,7 |
| 28/9/2022 | 7 | 10.000 | 2/2 | 999,99 | 5,7 |
| 29/9/2022 | 7 | 10.000 | 1/1 | 702,54 | 5,7 |
| 30/9/2022 | 7 | 10.000 | 4/3 | 999,99 | 5,9 |
| Tổng cộng | | 10.000 | | 4.702,5 | |

Nguồn: NHNN

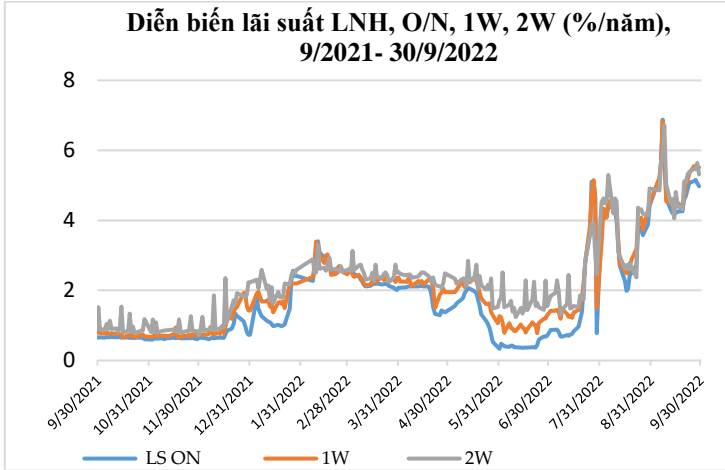
Bảng 3: Trái phiếu chính phủ

| Phát hành TPCP | | Lũy kế năm 2022 | | Tuần 39 (26/09/2022 - 30/09/2022) | | | |
|----------------------|-------------|------------------|-------------|-----------------------------------|------------|------------|-----------------|
| Tỷ lệ đăng ký (lần) | | 1,38 | | 0,77 | | | |
| Tỷ lệ trúng thầu (%) | | 42% | | 0% | | | |
| Chi tiết gọi thầu | | Giá trị (tỷ VND) | | Giá trị (tỷ VND) | | | |
| 1 | 3 Năm | 21.500 | | 1.000 | | | |
| 2 | 5 Năm | 25.000 | | 1.000 | | | |
| 3 | 7 Năm | 5.000 | | 500 | | | |
| 4 | 10 Năm | 107.800 | | 3.500 | | | |
| 5 | 15 Năm | 100.200 | | 3.500 | | | |
| 6 | 20 Năm | 11.000 | | | | | |
| 7 | 30 Năm | 18.000 | | 500 | | | |
| | Tổng | 288.500 | | 10.000 | | | |
| Chi tiết đặt thầu | | Giá trị (tỷ VND) | Lãi suất(%) | Giá trị (tỷ VND) | Lãisuất(%) | | |
| 1 | 3 Năm | 16.600 | 2,2 - 3,8 | 0 | 0 - 0 | | |
| 2 | 5 Năm | 14.635 | 1,55 - 4 | 0 | 0 - 0 | | |
| 3 | 7 Năm | 8.200 | 1,3 - 5 | 150 | 4,8 - 5 | | |
| 4 | 10 Năm | 186.859 | 2,05 - 5,5 | 4.051 | 3,3 - 5,5 | | |
| 5 | 15 Năm | 143.480 | 2,33 - 5,1 | 3.460 | 3,6 - 5,1 | | |
| 6 | 20 Năm | 6.915 | 2,73 - 3,5 | | | | |
| 7 | 30 Năm | 20.110 | 2,94 - 4,4 | 0 | 0 - 0 | | |
| | Tổng | 396.799 | | 7.661 | | | |
| Chi tiết trúng thầu | | Giá trị (tỷ VND) | Lãi suất(%) | Giá trị (tỷ VND) | Lãisuất(%) | Tuần trước | Tuần 31/12/2021 |
| | | | | | | +/-điểm% | +/-điểm% |
| 1 | 3 Năm | 5.200 | 2,3 - 3,7 | 0 | 0 - 0 | | |
| 2 | 5 Năm | 300 | 2,39 - 2,7 | 0 | 0 - 0 | | |
| 3 | 7 Năm | 0 | 0 - 0 | 0 | 0 - 0 | | |
| 4 | 10 Năm | 57.472 | 2,07 - 3 | 0 | 0 - 0 | | |
| 5 | 15 Năm | 46.420 | 2,35 - 3,3 | 0 | 0 - 0 | | |
| 6 | 20 Năm | 2.265 | 2,75 - 2,75 | | 0 - 0 | | |
| 7 | 30 Năm | 8.625 | 2,96 - 3,01 | 0 | 0 - 0 | | |
| | Tổng | 120.282 | | 0 | | | |

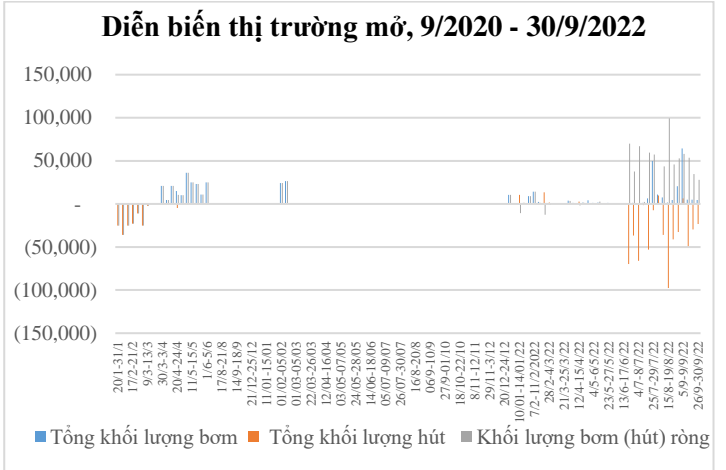
Nguồn: HNX

II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

1. Thị trường tiền tệ

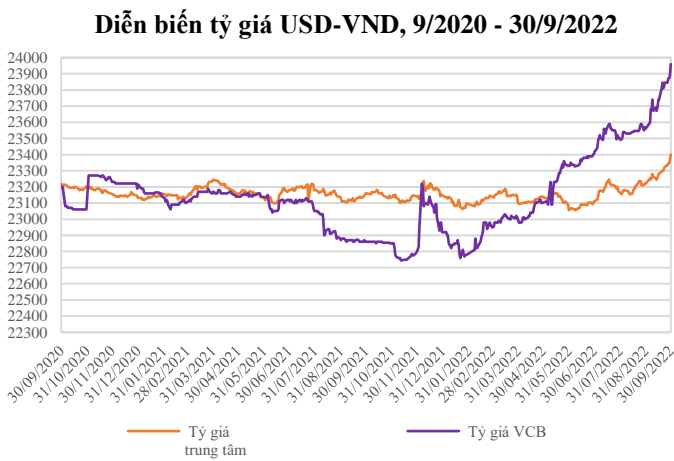


Nguồn: NHNN

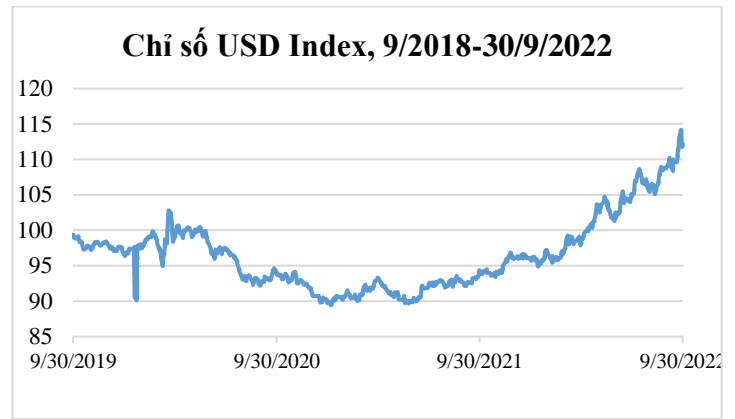


Nguồn: NHNN

2. Thị trường ngoại hối

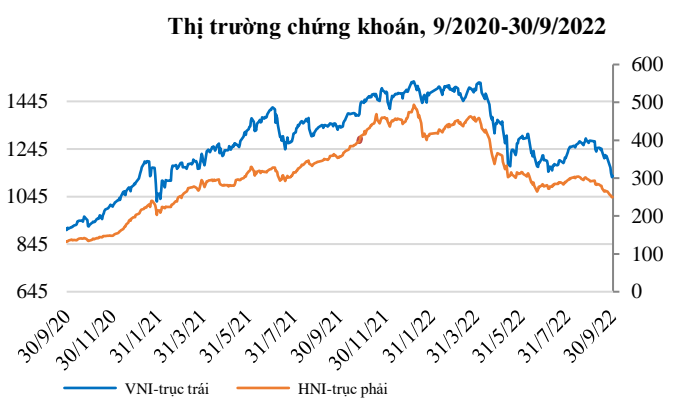


Nguồn: NHNN

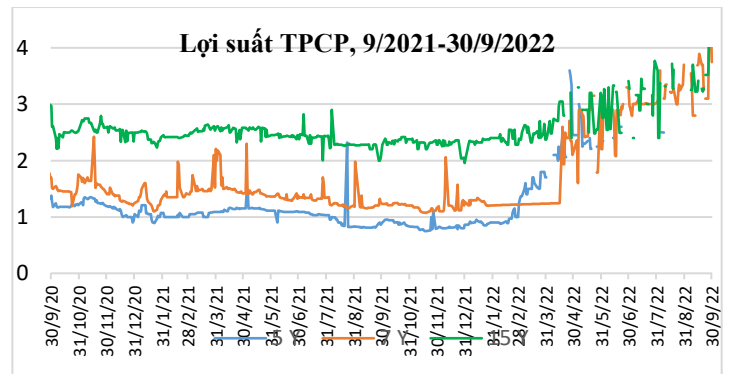


Nguồn: Trading economics

3. Thị trường chứng khoán và TPCP



Nguồn: HNX, HSX



Nguồn: HNX

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ QUỐC TẾ TUẦN 39 (26/9-30/9/2022)

3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

| NHTW | Quốc gia | Lãi suất hiện áp dụng | Lãi suất trước đó | Thời gian điều chỉnh | Phiên họp chính sách sắp tới |
|------|-----------|-----------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|
| FED | Mỹ | 3.25% | 2.50 % | 21/09/2022 | 02/11/2022 |
| ECB | EURO Zone | 1.25% | 0.50 % | 08/09/2022 | 27/10/2022 |
| BOJ | Nhật Bản | -0.10% | 0.00 % | 29/01/2016 | 28/10/2022 |
| PBoC | Tr/Quốc | 2.75% | 2.85 % | 15/08/2022 | NA |
| RBA | Úc | 2.35% | 1.85% | 06/09/2022 | 04/10/2022 |
| BoE | Anh | 2.25% | 1.75 % | 22/09/2022 | 19/10/2022 |
| BOK | Hàn Quốc | 2.50% | 2.25 % | 25/08/2022 | 14/10/2022 |
| BI | Indonesia | 4.25% | 3.75% | 22/09/2022 | 20/10/2022 |
| BNM | Malaysia | 2.50% | 2.25% | 08/09/2022 | 03/11/2022 |
| BOT | Thái Lan | 1.00% | 0.25% | 28/09/2022 | 30/11/2022 |
| CBR | Nga | 7.50% | 8.00% | 16/09/2022 | 28/10/2022 |

3.2. Tỷ giá USD

| Cặp tiền tệ chủ chốt | Tỷ giá | +/_ % theo W | +/_ % theo M | +/_ % YoY |
|----------------------|----------|--------------|--------------|-----------|
| EURUSD | 0.98051 | 1.24% | -2.35% | -15.42% |
| GBPUSD | 1.11656 | 2.92% | -3.74% | -17.56% |
| AUDUSD | 0.63982 | -2.03% | -6.33% | -11.72% |
| USDJPY | 144.738 | 0.95% | 3.94% | 30.45% |
| USDCNY | 7.14150 | 0.12% | 3.42% | 11.01% |
| USDCAD | 1.38260 | 1.74% | 5.32% | 9.40% |
| USDRUB | 59.2000 | 4.09% | 0.34% | -18.43% |
| USDKRW | 1439.96 | 1.31% | 7.36% | 21.99% |
| DXY | 112.1170 | -0.95% | 3.14% | 19.23% |
| USDTHB | 37.7700 | 0.64% | 3.42% | 12.48% |
| USDSGD | 1.43480 | 0.28% | 2.71% | 5.87% |

3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

| Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm | Lợi suất | +/_ % W | +/_ % M | +/_ % YoY |
|-----------------------------|----------|---------|---------|-----------|
| United States | 3.8286 | 0.13% | 0.70% | 2.36% |
| UK | 4.0920 | 0.26% | 1.29% | 3.09% |
| Japan | 0.2450 | -0.01% | 0.02% | 0.20% |
| Australia | 3.9130 | -0.03% | 0.30% | 2.42% |
| Germany | 2.1090 | 0.08% | 0.57% | 2.33% |
| China | 2.7820 | 0.09% | 0.13% | -0.11% |
| Hong Kong | 3.6180 | 0.05% | 0.53% | 2.33% |
| Indonesia | 7.3800 | 0.11% | 0.26% | 1.02% |
| Malaysia | 4.4250 | 0.08% | 0.41% | 1.05% |
| Philippines | 7.0850 | 0.04% | 0.86% | 2.37% |
| Singapore | 3.4900 | 0.30% | 0.51% | 1.92% |
| South Korea | 4.1090 | 0.00% | 0.36% | 1.85% |
| Taiwan | 1.7200 | 0.30% | 0.46% | 1.31% |
| Thailand | 3.1100 | -0.01% | 0.63% | 1.22% |
| Vietnam | 5.0160 | 0.37% | 1.34% | 2.90% |

3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

| Chỉ số chủ chốt | +/_ % 1 W | +/_ % 1 M | +/_ % YTD | +/_ % 1Y | +/_ % 3 Y |
|-----------------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|
| Dow Jones | -2.93% | -8.28% | -20.95% | -16.32% | +10.15% |
| S&P 500 | -2.91% | -8.63% | -24.77% | -17.71% | +24.17% |
| Nasdaq | -2.69% | -9.07% | -32.40% | -27.40% | +35.84% |
| DAX | -1.38% | -7.17% | -23.74% | -20.07% | +1.59% |
| FTSE 100 | -1.78% | -5.32% | -6.65% | -1.90% | -3.21% |
| CAC 40 | -0.36% | -6.57% | -19.44% | -11.59% | +6.26% |
| Euro Stoxx 50 | -0.91% | -6.38% | -22.80% | -17.77% | -2.79% |
| Nikkei 225 | -4.48% | -6.20% | -9.91% | -9.85% | +19.09% |
| Shanghai | -2.07% | -5.09% | -16.91% | -15.24% | +4.10% |
| Hang Seng | -3.96% | -11.46% | -26.39% | -29.92% | -33.87% |
| SET | -2.59% | -2.01% | -4.11% | -0.98% | -1.50% |
| KOSPI | -5.87% | -10.54% | -27.61% | -28.61% | +6.08% |
| IDX Com | -1.92% | -1.90% | +6.98% | +13.04% | +16.27% |
| PSEi | -8.28% | -14.22% | -19.40% | -17.08% | -24.57% |

3.5. Thị trường hàng hóa

| 1. Năng lượng | Giá | +/_ % W | +/_ % M | +/_ % Y |
|-----------------------|---------|---------|---------|---------|
| Crude Oil USD/Bbl | 79.704 | 1.22% | -10.48% | 5.04% |
| Natural gas USD/MMBtu | 6.8004 | -2.74% | -25.99% | 21.03% |
| Gasoline USD/Gal | 2.3698 | 2.67% | -0.76% | 5.32% |
| 2. Kim loại quý | | | | |
| Gold USD/t.oz | 1660.52 | 1.06% | -2.93% | -5.67% |
| Silver USD/t.oz | 19.004 | 0.88% | 5.75% | -15.61% |
| Lithium CNY/T | 510500 | 1.79% | 3.65% | 190.06% |
| Platinum SD/t.oz | 859.00 | 0.59% | 1.52% | -11.63% |

| I. Khoáng sản | Giá | +/_ % W | +/_ % M | +/_ % Y |
|----------------|---------|---------|---------|---------|
| Copper USD/Lbs | 3.4420 | 2.17% | -2.19% | -17.92% |
| Steel CNY/T | 3936.00 | -0.30% | 1.63% | -33.57% |
| Iron Ore USD/T | 98.00 | -2.97% | -1.01% | -10.91% |
| Aluminum USD/T | 2155.00 | -0.46% | -8.65% | -24.92% |
| Tin USD/T | 20523 | -5.21% | -13.23% | -38.33% |
| Zinc USD/T | 2972.00 | -1.20% | -14.09% | -1.09% |
| Nikel USD/T | 21012 | -9.81% | -1.46% | 16.93% |
| Coal USD/T | 435.75 | 0.02% | 5.11% | 99.89% |

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing, 01/10/2022

B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

I. Kinh tế - thương mại – đầu tư

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Rủi ro với kinh tế toàn cầu

Thăm dò của McKinsey thực hiện trong quý II/2022 cho thấy những rủi ro chính với nền kinh tế toàn cầu hiện nay là lạm phát, giá năng lượng, xung đột địa chính trị, lãi suất tăng, gián đoạn chuỗi cung ứng, thiếu hụt lao động và dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 đã lùi xa (trừ với Trung Quốc 48%), lạm phát mới là lo ngại lớn nhất, tiếp đến là biến động giá năng lượng.

Gián đoạn chuỗi cung ứng đã không còn là rủi ro quá lo ngại như trước đây.

OECD hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu

Trong báo cáo mới nhất về triển vọng kinh tế vừa được công bố, OECD hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 từ 2,8% xuống còn 2,2%, giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 ở mức 3%.

Khu vực Euro năm 2023 được dự báo sẽ chịu tác động nặng nề nhất từ cuộc khủng hoảng Nga – Ukraine chỉ tăng nhẹ 0,3%, sau khi tăng trưởng ở mức 3,1% trong năm 2022.

Kinh tế Mỹ được dự báo sẽ chỉ tăng trưởng 0,5% năm 2023. Kinh tế Trung Quốc trong năm nay và năm 2023 lần lượt xuống còn 3,2% và 4,7%.

Fitch Ratings giảm mạnh dự báo tăng trưởng thế giới

Khủng hoảng khí đốt châu Âu, lạm phát cao và sự tăng tốc mạnh thất chặt tiền toàn cầu đang đè nặng triển vọng kinh tế thế giới.

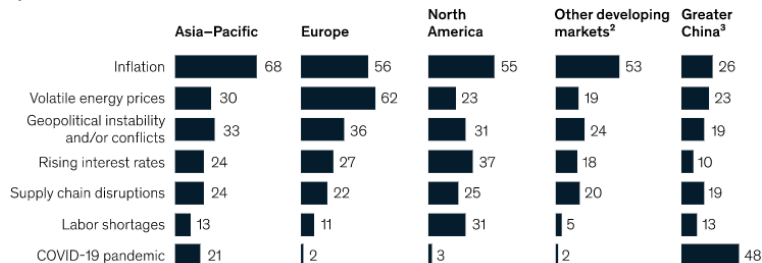
Fitch Ratings hạ dự báo kinh tế thế giới 2022 giảm còn 2,4%, năm 2023 giảm còn 1,7% (lần lượt giảm 0,5 điểm % và 1 điểm%).

Kinh tế Khu vực EURO và Anh dự kiến bước vào suy thoái cuối năm nay; Kinh tế Mỹ sẽ suy thoái nhẹ vào giữa năm 2023.

Kinh tế Trung Quốc hồi phục nhưng bị cản trở bởi những biện pháp kiểm soát dịch bệnh Covid-19 và thị trường bất động sản sụt giảm kéo dài, chỉ tăng trưởng khoảng 2,8% năm 2022 và 4,5% năm tới.

Rủi ro tiềm ẩn với tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Potential risks to economic growth in respondents' countries, next 12 months,¹ % of respondents, by office location



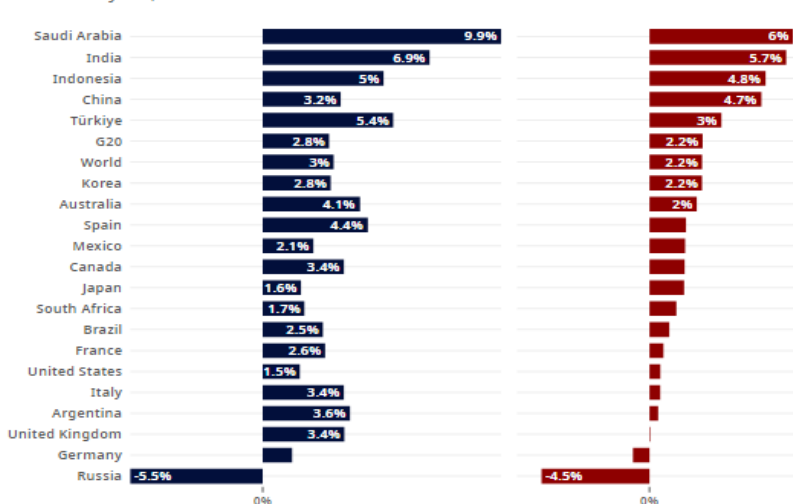
¹Out of 18 risks that were presented as answer choices. Risks are ordered from the first- to seventh-most-cited overall answer.
²Includes Latin America, Middle East, North Africa, South Asia, and sub-Saharan Africa.
³Includes Hong Kong and Taiwan.

Nguồn: Mckinsey

Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu của OECD

Real GDP growth projections for 2022 and 2023

Year-over-year, %



Dự báo kinh tế toàn cầu của Fitch Ratings tháng 9/2022

| Global Forecast Summary | | | |
|-------------------------|----------------|-------|-------|
| Economy | GDP Growth (%) | | |
| | 2022F | 2023F | 2024F |
| US | 1.7 | 0.5 | 1.7 |
| Eurozone | 2.9 | -0.1 | 2.3 |
| China | 2.8 | 4.5 | 4.7 |
| Japan | 1.7 | 1.3 | 1.1 |
| UK | 3.4 | -0.2 | 1.9 |
| Developed | 2.1 | 0.6 | 1.8 |
| Emerging | 2.9 | 3.6 | 4.2 |
| Emerging ex-China | 3.1 | 2.5 | 3.5 |
| World | 2.4 | 1.7 | 2.8 |

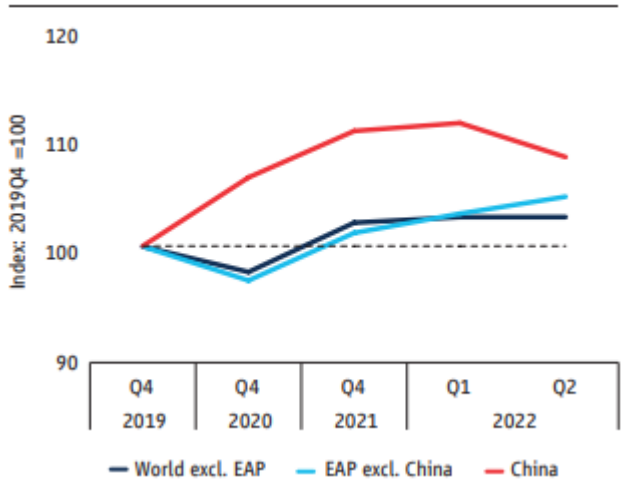
All Forecasts (F) are calendar year; Source: Fitch Ratings report

Nguồn: OECD/Fitch Ratings

WB hạ dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Á – Thái Bình Dương

Ngày 26/9/2022, Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP) có thể đạt mức 3,2% trong năm nay.

A. GDP relative to pre-pandemic levels



Dự báo GDP khu vực EAP

| | April 2022 forecast for 2022 | October 2022 forecast 2022 | October 2022 forecast 2023 |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| East Asia & Pacific | 5.0 | 3.2 | 4.6 |
| East Asia & Pacific (excluding China) | 4.8 | 5.3 | 5.0 |
| ASEAN-5 | 4.9 | 5.4 | 5.1 |
| Pacific Island Countries | 2.9 | 5.3 | 5.7 |
| China | 5.0 | 2.8 | 4.5 |
| Indonesia | 5.1 | 5.1 | 5.1 |
| Malaysia | 5.5 | 6.4 | 4.2 |
| Philippines | 5.7 | 6.5 | 5.8 |
| Thailand | 2.9 | 3.1 | 4.1 |
| Vietnam | 5.3 | 7.2 | 6.7 |
| Cambodia | 4.5 | 4.8 | 5.2 |
| Lao PDR | 3.8 | 2.5 | 3.8 |
| Mongolia | 2.5 | 2.4 | 5.5 |
| Myanmar | 1.0 | 3.0 | |

Kinh tế toàn cầu suy yếu đang làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa chế tạo của EAP. Lạm phát gia tăng ở bên ngoài đã thúc đẩy việc tăng lãi suất nội khu vực, gây ra xu hướng rút vốn khỏi thị trường khu vực và suy yếu đồng nội tệ ở một số quốc gia. WB cho rằng những diễn biến này đã làm gia tăng gánh nặng nợ công và thu hẹp không gian tài khóa, ảnh hưởng đến những quốc gia có tỷ lệ nợ công cao khi đại dịch COVID-19 bùng phát.

Nguồn: *wb.org*

Lạm phát khu vực EURO và Mỹ

Lạm phát khu vực EURO đã vượt lên 2 con số

Lạm phát ở khu vực đồng Euro đã tăng lên 10% y/y vào tháng 9/2022, đạt mức hai con số lần đầu tiên, (từ mức 9,1% vào tháng 8, dự báo thị trường là 9,7%) - đánh dấu tháng thứ năm liên tiếp lạm phát gia tăng, với giá cả chưa có dấu hiệu đạt đỉnh khi mà áp lực đã lan truyền từ năng lượng sang nhiều hàng hóa khác.

Đức - nền kinh tế lớn nhất châu Âu chịu mức lạm phát gần 11% (tháng 8 mới 8,8%).

Lạm phát ở Mỹ vẫn vượt mức dự báo

Chỉ số Chi tiêu cá nhân ở Mỹ (PCE – chỉ số được Fed hay dùng xác định lạm phát) tháng 8/2022 tăng 0,4% m/m, vượt dự báo của thị trường (0,2%). Chi tiêu cho dịch vụ tăng, dẫn đầu là nhà ở và tiện ích, giao thông và chăm sóc sức khỏe trong khi tiêu thụ hàng hóa giảm, cụ thể là xăng dầu và các mặt hàng năng lượng khác. Giá xăng giảm 11,8% xuống 3,691 USD/gallon.

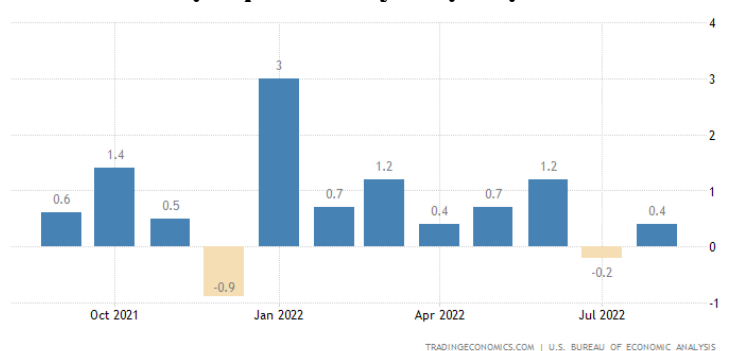
Tuy nhiên, dữ liệu chi tiêu cá nhân trong tháng 7 đã được điều chỉnh thấp hơn ở mức giảm 0,2%, so với kết quả ban đầu là tăng 0,1%.

Lạm phát ở khu vực EURO lên 2 con số



Chi phí của tất cả các mặt hàng: thực phẩm, rượu và thuốc lá tăng nhanh hơn (1,8% so với 10,6% trong tháng 8), năng lượng (40,8% so với 38,6%), hàng hóa công nghiệp phi năng lượng (5,6% so với 5,1%) và dịch vụ (4,3 % so với 3,8%).

Lạm phát ở Mỹ vượt dự báo



Tiêu dùng phục hồi trong nửa đầu năm nhưng đang có dấu hiệu hạ nhiệt khi Fed tiếp tục thắt chặt tiền tệ, chi phí năng lượng vẫn tăng cao và lạm phát neo ở mức cao nhất trong 40 năm, đè nặng lên khả năng chi trả của người tiêu dùng.

Trung Quốc: Tình hình sản xuất chế tạo bất ngờ có sự cải thiện

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) chính thức được TCTK Trung Quốc công bố (tháng 9/tháng 8/dự báo):

Tổng hợp: 50,9/51,7

Sản xuất: 50,1/49,4/49,6

Dịch vụ: 50,6/52,6

Đây là tháng đầu tiên sau 3 tháng, hoạt động sản xuất trở lại tăng trưởng do các chuỗi cung ứng đã bớt gián đoạn.

Giá hàng hóa thế giới

Hợp đồng vàng giao ngay tăng nhẹ 0,06% lên 1.661,79 USD/oz vào lúc 16h (theo giờ địa phương EDT) và ghi nhận mức tăng 1,4%/tuần. Hợp đồng vàng tương lai tại Mỹ cộng 0,05% lên 1.669,10 USD/oz.

Trong quý vừa qua, vàng giảm khoảng 7,7%. Kim loại quý cũng chứng kiến tháng giảm giá thứ 6 liên tiếp, đợt giảm giá dài nhất trong 4 năm.

II. Thị trường tài chính

NHTW các nước

Fed: Chú ý rủi ro lan tỏa của lãi suất tăng

Chính sách tiền tệ của Fed sẽ còn phải tiếp tục thắt chặt cho đến lúc thật sự chắc chắn rằng lạm phát đang trở lại mức 2% và Fed cũng cam kết không hạ lãi suất quá sớm khi đó.

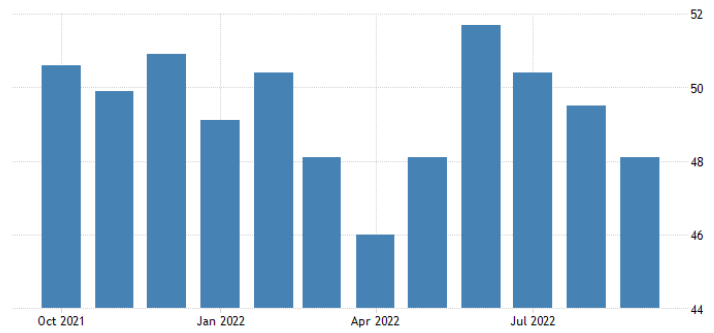
ECB: Cần 2 lần tăng lãi suất 75 điểm cơ bản để kiềm chế lạm phát trong năm 2022

Tại cuộc họp ngày 28/9/2022, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) thảo luận về khả năng trong tháng 10 và tháng 12 tới, cần tăng lãi suất mỗi lần thêm 75 điểm cơ bản để kiềm chế lạm phát.

Các thị trường dự báo ECB sẽ tăng 0,75 điểm phần trăm lãi suất tiền gửi, lên tới 2% vào cuối năm nay và lên khoảng 3% vào đầu năm 2023.

Nguồn: Eurostat/BEA/Tradingeconomics

Caixin PMI sản xuất tháng 9/2022 tiếp tục suy giảm



Caixin PMI sản xuất tháng 9 giảm còn 48,1 so với tháng trước là 49,5 – mức thấp nhất kể từ tháng 5/2022.

Nguồn: NBS/Tradingeconomics

Giá dầu tuần qua tăng 3% nhưng cả quý III lại giảm 23%

Hợp đồng dầu thô Brent tương lai giao tháng 11, giảm 29 xu (tương ứng 0,3%) xuống 88,20 USD/thùng. Hợp đồng tháng 12 được giao dịch sôi động hơn giảm 27 xu xuống 86,91 USD/thùng.

Hợp đồng dầu thô WTI tại Mỹ hạ 51 xu còn 80,72 USD/thùng.

Cả hai hợp đồng này đều tăng hơn 1 USD vào đầu phiên nhưng đã thu hẹp đà tăng sau thông tin OPEC+ đang xem xét giảm sản lượng về mức 500.000 đến 1 triệu thùng/ngày ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Cả tuần qua, cả hai hợp đồng dầu Brent và WTI đều tăng khoảng 3% - tuần tăng giá đầu tiên kể từ tháng 8. Tuy nhiên, trong quý III/2022, hai hợp đồng này lao dốc khoảng 23%.

Nguồn: Worldbank/Opec/Kitco

Sự bất ổn hiện tại từ việc Fed tăng lãi suất là rất lớn, không loại trừ rủi ro về cú sốc lạm phát bổ sung và Fed cũng chú ý đến những hiệu ứng lan tỏa này trên thế giới.

Nguy cơ gián đoạn nguồn cung còn có thể kéo dài hơn do xung đột Ukraine kéo dài, hay các đợt phong tỏa chống dịch Covid-19 ở Trung Quốc hoặc do thiên tai, lũ lụt, hạn hán...

(Một số phát biểu của Phó Chủ tịch Fed Lael Brainard)

Nguồn: CNBC

Dự báo, lạm phát trong EU sẽ vẫn ở mức cao hơn so với mục tiêu ECB đề ra cho đến năm 2024 là 2%.

Trong hai cuộc họp trước, ECB đã tăng lãi suất thêm tổng cộng 125 điểm cơ bản, tốc độ siết chặt chính sách tiền tệ mạnh nhất. Tuy nhiên, lạm phát trong khu vực này sẽ phải mất hàng tháng mới giảm từ mức đỉnh hiện nay. Điều này cho thấy khả năng ECB sẽ phải siết chặt chính sách tiền tệ hơn nữa.

Nguồn: ECB/Reuters

PBoC: Dự định tăng dự trữ rủi ro ngoại hối tới 20%

NHTW Trung Quốc (PBoC) có thể sẽ tăng dự trữ rủi ro ngoại tệ đối với các tổ chức tài chính khi mua bán ngoại tệ thông qua các hợp đồng tương lai tới 20% từ mức 0% hiện nay, bắt đầu từ 28/9/2022.

Một số NHTW nâng lãi suất trong tuần
NHTW Thái Lan (BOT) nâng 25 điểm cơ bản lên 1% như thị trường dự báo, đây là lãi suất vay lên mức cao nhất kể từ đầu năm 2020, nhằm nỗ lực chống lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng ngày 28/9/2022.

BOT giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế Thái Lan ở mức 3,3% nhưng hạ dự báo 2023 còn 2,8% (tháng 6/2022 dự báo 3,2%).

Dự báo Lạm phát 2022 cao hơn là 6,3%, 2023 là 2,6% (dự báo trước đó lần lượt là 6,2% và 2,5%).

Tuyên bố này đánh dấu động thái chính sách hỗ trợ đồng nội tệ sau khi PBoC thông báo sẽ giảm mức ngoại tệ mà các định chế tài chính phải duy trì dự trữ hồi đầu tháng 9/2022. PBoC nêu rõ đây là động thái nhằm ổn định thị trường ngoại tệ và tăng cường quản lý cần trọng vĩ mô.

Nguồn: PBoC

NHTW Ấn Độ 4 lần tăng lãi suất trong vòng 5 tháng

Ngày 30/9, NHTW Ấn Độ (RBI) đã tăng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản lên 5,9%.

RBI cũng hạ dự báo tăng trưởng kinh tế tài khóa 2022 - 2023 xuống còn 7%, từ mức dự đoán 7,2% đưa ra trước đó.

RBI giữ nguyên dự báo lạm phát trong tài khóa 2022 - 2023 ở mức 6,7%.

Lạm phát tại Ấn Độ liên tục cao hơn mức mục tiêu 2% - 6% và hiện đã tăng lên 7%, phần lớn do giá thực phẩm tăng vọt. Đồng rupee của Ấn Độ đã giảm giá 10% trong năm nay.

Nguồn: Centralbanking/Tradingeconomics

B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

I. Kinh tế vĩ mô

Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

WB: Việt Nam dẫn đầu khu vực về tăng trưởng kinh tế 2022

Việt Nam được dự báo dẫn đầu khu vực với mức tăng trưởng là 7,2% năm 2022, tăng từ mức 5,3% dự báo hồi tháng 4/2022.

Dự báo được đưa ra dựa trên cơ sở nhu cầu quốc nội phục hồi mạnh mẽ và hoạt động sản xuất, chế tạo, định hướng xuất khẩu vẫn phát triển vững chắc.

HSBC: nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 lên 6,9%

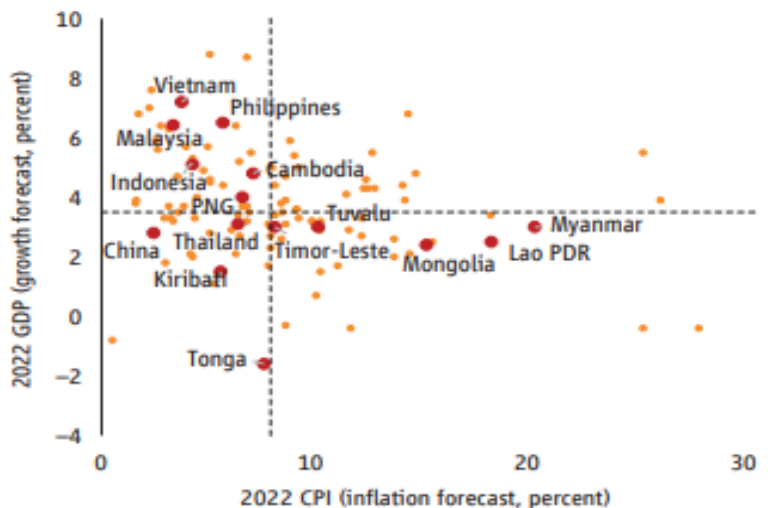
Việt Nam cũng được kỳ vọng trở thành thị trường tiêu dùng toàn cầu lớn thứ 10 thế giới vào năm 2030, vượt qua cả Đức và Anh.

Bộ KHĐT: GDP cả năm có thể đạt 8%, vượt xa chỉ tiêu đặt ra 6%-6,5%

Các chỉ số vĩ mô 9 tháng đầu năm: CPI bình quân tăng 2,73%, tương đương cùng kỳ các năm 2018-2021. Thu ngân sách nhà nước đã gần cán đích cả năm khi ước đạt 94% dự toán, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2021. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 558,5 tỷ USD, tăng 15,1%, xuất siêu 6,52 tỷ USD, doanh nghiệp thành lập mới tăng 38,6%... là cơ sở để Bộ KHĐT dự báo GDP đạt 8% cả năm 2022

Dự báo lạm phát và tăng trưởng GDP 2022

B. Inflation and GDP growth forecasts for 2022



WB cũng cảnh báo nền kinh tế khu vực đang phải đối mặt với những rủi ro suy thoái ngày càng lớn liên quan đến sự suy giảm kinh tế của các đối tác thương mại chính, lạm phát cao hơn và rủi ro tài chính gia tăng.

Nguồn: WB/HSBC

Nợ xấu nội bảng hệ thống các TCTD 1,7%

Đến cuối tháng 7/2022, tỷ lệ nợ xấu nội bảng vẫn ở mức an toàn là 1,7%; tỷ lệ nợ xấu, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng là 5,41% (cuối năm 2021 là 6,3%).

Báo cáo Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gửi Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và tình hình triển khai Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

Từ năm 2012 đến cuối tháng 7/2022, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý được khoảng 1,44 triệu tỷ đồng nợ xấu; riêng 7 tháng đầu năm 2022 xử lý được khoảng 88.100 tỷ đồng nợ xấu.

Trong đó, tổ chức tín dụng tự xử lý ở mức cao (chiếm 82,6% trong tổng nợ xấu được xử lý). Việc tự xử lý nợ xấu chủ yếu thực hiện thông qua hình thức sử dụng dự phòng rủi ro và khách hàng trả nợ.

Riêng xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42, lũy kế từ 15/8/2017 đến 31/7/2022, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý được 399.700 tỷ đồng nợ xấu.

Nguồn: baodautu/NHNN

II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

2.1. Thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ trong tuần 39, từ 23/9-30/9/2022.

- Lãi suất VND LNH trong tuần tăng – giảm đan xen qua các phiên ở tất cả các kỳ hạn.

- Trên thị trường mở tuần 39, NHNN chào thầu trên kênh cầm cố với kỳ hạn 07 ngày, đấu thầu lãi suất.

- Chốt ngày 30/09, lãi suất VND LNH giao dịch quanh mức: ON 4,98% (-0,05 đpt so với phiên cuối tuần trước đó); 1W 5,43% (+0,15 đpt); 2W 5,63% (+0,23 đpt); 1M 5,83% (+0,23%).

- Trên thị trường mở tuần từ 26/09 - 30/09, NHNN chào thầu trên kênh cầm cố với kỳ hạn 07 ngày, đấu thầu lãi suất. Có 4.702,5 tỷ đồng trúng thầu, lãi suất tăng từ 5,6% – 5,9%; có 4.999,95 tỷ đồng đáo hạn. NHNN chào thầu tín phiếu NHNN 2 phiên đầu kỳ hạn 07 ngày, 3 phiên cuối tuần kỳ hạn 14 ngày; có 45.398,6 tỷ đồng tín phiếu trúng thầu, lãi suất ở mức 5,0%. Có 73.799,9 tỷ đồng tín phiếu đến hạn trong tuần.

Như vậy, NHNN bơm ròng 28.103,85 tỷ VND ra thị trường thông qua nghiệp vụ thị trường mở, khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố ở mức 4.702, 5 tỷ VND, khối lượng tín phiếu lưu hành giảm xuống mức 45.398,8 tỷ đồng.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

2.2. Thị trường ngoại hối

- Diễn biến thị trường ngoại tệ và tỷ giá USD/VND

- Áp lực tăng tỷ giá là khá lớn, đặc biệt biến động tỷ giá thị trường tự do đã vượt ngưỡng trên 24.000 VND/USD.

- Chỉ số USD Index tăng mạnh ở 2 phiên đầu tuần sau đó giảm nhẹ ở các phiên cuối tuần. Mốc mới trong tuần đạt trên 114 điểm kể từ Tháng 5/2002. USD tăng giá khiến nhiều đồng tiền trên thế giới mất giá so với đồng USD.

- Trong tuần từ 26/09 - 30/09, tỷ giá trung tâm tiếp tục được NHNN điều chỉnh tăng ở hầu hết các phiên, đặc biệt phiên cuối tuần tăng tới 29 đồng. Chốt ngày 30/09, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 23.400 VND/USD, tăng mạnh 76 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

NHNN tiếp tục dùng niêm yết tỷ giá mua giao ngay. Tỷ giá bán giao ngay được giữ nguyên niêm yết ở mức 23.700 VND/USD 4 phiên đầu tuần, phiên cuối tuần tăng 225 đồng lên mức 23.925 VND/USD.

- Tỷ giá do VCB niêm yết ở phiên cuối tuần là 23.960 VND/USD, tăng 115 đồng so với phiên cuối tuần trước và 70 đồng so với phiên ngày hôm trước.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

2.3. Thị trường trái phiếu

Thị trường sơ cấp:

Tuần 39 (26/09/2022 - 30/09/2022)

Giá trị đấu thầu ngày cuối tuần thành công là **0/ 10.000** tỷ đồng, trùng tương ứng với tỷ lệ là 0%.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng : không

Lũy kế từ đầu năm 2022, TPCP và TP có bảo lãnh CP đã huy động được 120.282 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

2.4. Thị trường cổ phiếu

Thị trường chứng khoán: Tuần qua các chỉ số chính của thị trường có điều chỉnh giảm mạnh so với tuần trước, thanh khoản bình quân dưới 14 nghìn tỷ đồng/phiên.

Trên thị trường thứ cấp:

Tuần 39 (26/09/2022 - 30/09/2022).

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua bình quân đạt 5.150 tỷ đồng/ phiên, giảm 28,2 % so với tuần trước.

Lợi suất TPCP tiếp tục tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn. Chốt phiên 30/09, lợi suất TPCP giao dịch quanh 1 năm 4,49% (+0,44 đpt); 2 năm 4,47% (+0,45 đpt); 3 năm 4,46% (+0,42 đpt); 5 năm 4,44% (+0,4 đpt); 7 năm 4,64% (+0,35 đpt); 10 năm 4,76% (+0,38 đpt); 15 năm 4,84% (+0,31 đpt); 30 năm 5,01% (+0,38 đpt).

Nguồn: HNX; HSX; NHNN

VN-Index ở phiên cuối tuần là 1132,11 điểm (-71,17 điểm; -5,9%) và *HNX-Index* đóng cửa ở 250,25 điểm (-14,19 điểm; - 5,4%) so với tuần giao dịch trước;

Khối ngoại đã bán ròng quanh mức 1.000 tỷ đồng trong tuần.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu¹/GDP² tại ngày 30/9/2022 giảm so với tuần trước và còn ở mức là 73,1%. Với mức này thì giảm 15,7 điểm % so với cuối năm 2020 và giảm 50,36% so với cuối năm 2021.

1. *Vốn hóa cả 3 sàn ngày cuối tuần. (5,914 triệu tỷ VND)*

2. *GDP TCTK công bố 4 quý liền kề (8,810 triệu tỷ VND)*

Nguồn: HSX, HNX, GSO, TTTT tổng hợp

PHỤ LỤC
MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH

| I. VĂN BẢN BAN HÀNH | | | | |
|---------------------------------|--|--------------------------------|--------------------------------|---|
| Cơ quan | Văn bản | Ngày ban hành | Ngày hiệu lực | Nguồn |
| | 1. Chính phủ, bộ ngành | | | |
| TTCP | Quyết định 1140/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc cử thành viên Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp | 27/09/2022 | 27/09/2022 | https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html |
| VPCP | Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với các Hiệp hội doanh nghiệp, Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 29/09/2022 | 29/09/2022 | https://vpcp.chinhphu.vn/van-ban-ban-hanh/172658.htm |
| | 2. Ngân hàng | | | |
| | 3. Tài chính | | | |
| BTC | Công điện 05/CĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc tiếp tục đẩy mạnh, tăng cường các biện pháp quản lý, điều hành giá | 28/09/2022 | 28/09/2022 | https://luatvietnam.vn/tai-chinh/cong-dien-05-cd-btc-230394-d6.html |
| II. VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO | | | | |
| Cơ quan | Văn bản | Ngày bắt đầu xin ý kiến | Ngày hết hạn xin ý kiến | Nguồn |
| | 1. Chính phủ, bộ ngành | | | |
| QH | Nghị quyết của Quốc hội về giảm mức thuế Tiêu thụ đặc biệt đối với xăng và thuế Giá trị gia tăng đối với xăng dầu | 23/09/2022 | | https://luatvietnam.vn/du-thao.html |
| | 2. Ngân hàng | | | |
| NHNN | Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối | 28/09/2022 | | https://www.sbv.gov.vn/webcenter/faces/menu/fm/ddnhnn/lykdtvbqpp1? |
| | 3. Tài chính | | | |
| BTC | Dự thảo Nghị định quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng | 29/09/2022 | | https://luatvietnam.vn/du-thao.html |

TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA